

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.189.486.905	77.429.860.088
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	25.258.536.877	35.025.898.191
1. Tiền	111		18.258.536.877	18.025.898.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	06		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.317.866.332	37.932.791.427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	07	41.989.438.699	35.849.914.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	08	1.037.220.205	260.408.419
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	09	13.117.183.117	2.468.310.781
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(825.975.689)	(645.842.521)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.050.906.410	3.093.958.638
1. Hàng tồn kho	141	11	2.050.906.410	3.093.958.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.562.177.286	1.377.211.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	1.468.996.875	1.279.343.817
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		93.180.411	97.868.015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.110.490.893	46.957.698.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		480.800.000	480.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	09	480.800.000	480.800.000
II. Tài sản cố định	220		39.832.105.607	44.445.199.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	39.629.371.232	44.202.621.418
- Nguyên giá	222		129.616.337.443	129.555.837.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.986.966.211)	(85.353.216.025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	202.734.375	242.578.125
- Nguyên giá	228		328.500.000	328.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125.765.625)	(85.921.875)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	258.250.000	258.250.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	258.250.000	258.250.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.539.335.286	1.773.448.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.539.335.286	1.773.448.471
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		126.299.977.798	124.387.558.102

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.731.614.778	36.457.169.525
I. Nợ ngắn hạn	310		33.731.614.778	36.457.169.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	20.027.339.848	21.609.684.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	63.393.702	139.332.563
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	1.452.857.423	952.318.030
4. Phải trả người lao động	314		8.327.507.162	11.514.592.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.157.265.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.662.534.354	1.899.734.274
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.040.717.289	341.507.289
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.568.363.020	87.930.388.577
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	92.568.363.020	87.930.388.577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.324.750.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		50.324.750.000	33.549.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.382.700.000	1.382.700.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.354.101.158	32.354.101.158
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.348.673.642	18.635.270.087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		190.580.087	6.385.395.347
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.158.093.555	12.249.874.740
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.158.138.220	2.008.357.332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

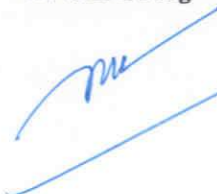
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ($440 = 300 + 400$)	440		126.299.977.798	124.387.558.102

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2025



Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế đến Quý 2 năm nay	Lũy kế đến Quý 2 năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	24	76.030.583.399	70.628.487.089	143.450.947.610	133.437.678.659
2. Các khoản giảm trừ	[02]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]		76.030.583.399	70.628.487.089	143.450.947.610	133.437.678.659
4. Giá vốn hàng bán	[11]	25	67.828.662.193	63.496.768.983	127.355.032.372	120.054.536.260
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		8.201.921.206	7.131.718.106	16.095.915.238	13.383.142.399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	26	313.092.188	372.508.145	368.204.024	450.085.726
7. Chi phí tài chính	[22]	27	17.698.279	154.814.993	36.678.228	323.939.244
- Trong đó: Lãi vay phải trả	[23]		13.808.219	149.315.616	13.808.219	317.531.875
8. Chi phí bán hàng	[24]	30	1.305.052.000	488.532.205	2.558.104.000	1.077.553.845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[25]	30	2.896.544.771	2.590.522.426	5.864.086.972	5.006.946.198
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	[30]		4.295.718.344	4.270.356.627	8.005.250.062	7.424.788.838
11. Thu nhập khác	[31]	28	62.138.433	29.440.059	195.457.115	206.180.373
12. Chi phí khác	[32]	29	95.962.743	36.178.030	95.972.264	36.178.030
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]		(33.824.310)	(6.737.971)	99.484.851	170.002.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]		4.261.894.034	4.263.618.656	8.104.734.913	7.594.791.181
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	31	967.657.200	840.515.263	1.788.760.470	1.648.301.006
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]			7.435.148		7.435.148
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		3.294.236.834	3.415.668.245	6.315.974.443	5.939.055.027
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			3.222.961.470	3.353.700.637	6.158.093.555	5.877.087.419
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			71.275.364	61.967.608	157.880.888	61.967.608
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[70]					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2025



Lê Thị Hoàng Lý

Trần Thị Phước

Đặng Trần Gia Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	1. Lợi nhuận trước thuế	8.104.734.913	7.594.791.181
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao Tài sản cố định	4.698.593.936	4.806.948.900
03	- Các khoản dự phòng	180.133.168	412.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(167.153.948)	(166.381.913)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(207.969.213)	(283.892.318)
06	- Chi phí lãi vay	13.808.219	317.531.875
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	12.622.147.075	12.680.997.725
9	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(17.621.521.557)	(16.046.851.400)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	1.043.052.228	(48.941.359)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	(3.570.879.627)	(473.224.617)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	44.460.127	190.081.145
14	- Tiền lãi vay đã trả	(13.808.219)	(317.531.875)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.610.522.585)	(1.827.133.762)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(978.790.000)	(664.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(10.085.862.558)	(6.507.404.143)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ	(85.500.000)	(6.045.082.721)
22	2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	25.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	211.847.296	393.185.469
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	151.347.296	(5.651.897.252)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
34	1. Tiền trả nợ gốc vay	-	(1.894.736.842)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(4.083.910.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(5.978.647.042)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(9.934.515.262)	(18.137.948.437)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	35.025.898.191	37.965.257.699
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	167.153.948	166.381.913
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	25.258.536.877	19.993.691.175

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn Quý II năm 2025***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương quốc tế. Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị chi nhánh phụ thuộc và 1 công ty con là Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn, cụ thể:

Tên Chi nhánh/ Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 Hai Bà Trưng, P. Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn – Công ty con	Số 83 Hai Bà Trưng, P. Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	83,8%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn Quý II năm 2025 (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.1 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn Quý II năm 2025 (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn Quý II năm 2025 (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2 - 5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn Quý II năm 2025 (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn Quý II năm 2025 (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn Quý II năm 2025 (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các dịch vụ vận tải. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	459.520.071	364.125.873
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.799.016.806	17.661.772.318
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	25.258.536.877	35.025.898.191

6. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đào hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

7. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	41.989.438.699	35.849.914.748
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	7.882.877.645	6.160.482.036
- CÔNG TY TNHH MAERSK LOGISTICS & SERVICES VIỆT NAM	3.080.280.000	6.238.475.000
- Công Ty Cổ Phần Cargo Care Logistics	2.971.944.000	1.139.076.000
- IKEA	2.947.547.655	3.264.751.139
- Các đối tượng khác	25.106.789.399	19.047.130.573
b. Dài hạn		
Cộng	41.989.438.699	35.849.914.748

c. Số dư các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Có chung thành viên quản lý chủ chốt	55.500.000	74.415.000
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	7.550.000	25.130.000
CN Công ty TNHH MTV Viconship HCM tại Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	206.985.610	123.626.069
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	4.830.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh	Cùng Công ty mẹ	-	11.940.000
Công ty CP VSC Green Logistics	Cùng Công ty mẹ	16.850.000	14.760.000
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ	-	138.150.000
Cộng		286.885.610	392.851.069

8. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	241.589.557	188.346.759
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Trung Việt	440.000.000	-
Công ty CP Ân Việt	24.574.209	45.505.689
Công ty CP Du Lịch Hoàng Anh - Đất Xanh Đà Lạt	218.000.000	-
Các đối tượng khác	113.056.439	26.555.971

b. Dài hạn

Cộng	1.037.220.205	260.408.419
-------------	----------------------	--------------------

9. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.117.183.117	-	2.468.310.781	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.019.000.000	-	-	-
Tạm ứng	393.188.438	-	848.275.023	-
Lãi dự thu	18.938.357	-	47.816.440	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sông Hàn	18.938.357	-	47.816.440	-
Phải thu khác	2.686.056.322	-	1.572.219.318	-
- Công ty CP Frit Huế	739.360.318	-	191.757.999	-
- Công ty TNHH Baosteel Can Making	1.233.510.363	-	714.216.072	-
- Các đối tượng khác	713.185.641	-	666.245.247	-
b. Dài hạn	480.800.000	-	480.800.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	480.800.000	-	480.800.000	-
Cộng	13.597.983.117	-	2.949.110.781	-

10. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	825.975.689	-	645.842.521	-
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
- Công ty TNHH Sản xuất TM Trương Võ	30.986.600		30.986.600	
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại vận tải biển Phương Bắc	16.247.000		16.247.000	
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Tấn Thuận	630.466.088		450.332.920	
- Các đối tượng khác	69.870.901		69.870.901	
Cộng	825.975.689	-	645.842.521	-

11. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.050.906.410		3.093.958.638	
Hàng hoá	-	-	-	-
Cộng	2.050.906.410	-	3.093.958.638	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phần mềm quản lý vận tải	258.250.000	258.250.000
Cộng	258.250.000	258.250.000

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	117.489.137.240	212.931.091	129.555.837.443
- Mua trong năm	-	-	-	85.500.000	85.500.000
- Đầu tư hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(25.000.000)	-	(25.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.820.769.112	33.000.000	117.464.137.240	298.431.091	129.616.337.443
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.248.447.389	33.000.000	76.897.963.425	173.805.211	85.353.216.025
- Khấu hao	234.774.828	-	4.414.261.527	9.713.831	4.658.750.186
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(25.000.000)	-	(25.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	8.483.222.217	33.000.000	81.287.224.952	183.519.042	89.986.966.211
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.572.321.723	-	40.591.173.815	39.125.880	44.202.621.418
Tại ngày cuối năm	3.337.546.895	-	36.176.912.288	114.912.049	39.629.371.232

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

0 VND
33.037.491.520 VND

Đơn vị tính: VND

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phản mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	328.500.000	328.500.000
- Mua trong năm		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	328.500.000	328.500.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	85.921.875	85.921.875
- Khấu hao trong năm	39.843.750	39.843.750
- Thanh lý nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	125.765.625	125.765.625
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	242.578.125	242.578.125
Tại ngày cuối năm	202.734.375	202.734.375
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp:	0 VND	
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:	66.000.000 VND	

15. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.468.996.875	1.279.343.817
- Chi phí cải tạo ICD Hòa Cầm	228.722.027	-
- Chi phí sử dụng hạ tầng ICD Hòa Cầm	168.210.000	-
- Chi phí bảo hiểm	157.459.337	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	914.605.511	1.279.343.817
b. Dài hạn	1.539.335.286	1.773.448.471
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	53.322.786	46.460.971
- Chi phí thuê đất ICD Hòa Cầm	1.486.012.500	1.726.987.500
Cộng	3.008.332.161	3.052.792.288

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	20.027.339.848	20.027.339.848	21.609.684.792	21.609.684.792
- CH11 - Công ty Xăng dầu Khu Vực V- TNHH Một	2.170.244.447	2.170.244.447	1.875.470.897	1.875.470.897
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	3.886.591.578	3.886.591.578	2.633.496.723	2.633.496.723
- Công ty TNHH Hàng Hải Liên Kết	1.843.474.110	1.843.474.110	1.843.474.110	1.843.474.110
- Công Ty TNHH Hiệp Vĩnh An	1.721.881.040	1.721.881.040	1.587.378.600	1.587.378.600
- Các đối tượng khác	10.405.148.673	10.405.148.673	13.669.864.462	13.669.864.462
b. Dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Các bên liên quan				

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	21.978.000	4.052.800
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh- CN Hà Nội	Cùng công ty mẹ	35.214.000	244.758.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	19.116.000	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Có chung thành viên quản lý chủ chốt	50.228.420	108.800.700
Cộng		126.536.420	357.611.500

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	63.393.702	139.332.563
Các đối tượng khác	63.393.702	139.332.563
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
b. Các bên liên quan	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng (*)	34.352.018	1.110.055.466	858.035.258	286.372.226
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (**)	917.966.012	1.756.637.465	1.610.522.585	1.064.080.892
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	211.001.889	108.597.584	102.404.305
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	952.318.030	3.083.694.820	2.583.155.427	1.452.857.423
b. Phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	32.123.005	32.123.005	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	65.745.010	794.585.151	822.020.552	93.180.411
Cộng	97.868.015	826.708.156	822.020.552	93.180.411

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.157.265.000	-
- Chi phí tổ chức sự kiện khách hàng	600.000.000	-
- Chi phí xử lý tai nạn xe	300.000.000	-
- Chi phí mua VTPT sửa chữa phương tiện	97.265.000	-
- Chi phí khác	160.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.157.265.000	-

20. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.662.534.354	1.899.734.274
Kinh phí công đoàn	540.834.298	721.740.702
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	315.000.000	547.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	806.700.056	630.993.572
b. Dài hạn	-	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Phải trả dài hạn khác (*)	-	-
Cộng	1.662.534.354	1.899.734.274

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn (1)						
- Công ty CP Container Việt Nam	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
			7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
b. Dài hạn						
- Công ty CP Container Việt Nam	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 01/HTV/VSC_VSM/2025 ngày 27/03/2025 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn);

- Số tiền hỗ trợ: 7.000.000.000 VND.
- Thời hạn hỗ trợ là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Nợ gốc được trả theo kỳ là 01 tháng/lần và được trả làm 12 kỳ.
- Lãi suất cố định: 6,0 %/ năm.

Số dư tại ngày 30/06/2025 là: 0 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 2 Năm 2025

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	33.549.960.000	1.382.700.000	26.457.385.910	1.996.946.480	18.045.593.843	81.432.586.233
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	82.837.804	12.249.874.740	12.332.712.544
Trích lập các quỹ	-	-	5.896.715.248	(13.511.952)	(7.050.203.296)	(1.167.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(57.915.000)	(4.025.995.200)	(4.083.910.200)
Chuyển lợi nhuận thành vốn góp	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	(584.000.000)	(584.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	33.549.960.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.008.357.332	18.635.270.087	87.930.388.577
Số dư tại 01/01/2025	33.549.960.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.008.357.332	18.635.270.087	87.930.388.577
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	157.880.888	6.158.093.555	6.315.974.443
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	16.774.790.000	-	-	-	(16.774.790.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(8.100.000)	(1.191.900.000)	(1.200.000.000)
Trích quỹ khen thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	(478.000.000)	(478.000.000)
Số dư tại 30/06/2025	50.324.750.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.158.138.220	6.348.673.642	92.568.363.020

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Container Việt Nam	32.711.250.000	21.807.500.000
Các cổ đông khác	17.613.500.000	11.742.460.000
Cộng	50.324.750.000	33.549.960.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.549.960.000	33.549.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	16.774.790.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.324.750.000	33.549.960.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.032.475	3.354.996
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.032.475	3.354.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.032.475	3.354.996
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.032.475	3.354.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.032.475	3.354.996
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	32.354.101.158	32.354.101.158
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ USD	Số đầu năm USD
Ngoại tệ các loại		
- USD	266.078,15	156.549,33

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.030.583.399	70.628.487.089
Cộng	76.030.583.399	70.628.487.089

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	67.828.662.193	63.496.768.983
Cộng	67.828.662.193	63.496.768.983

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý 2 Năm 2025

26. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	130.013.579	206.126.232
- Chênh lệch tỷ giá	183.078.609	166.381.913
Cộng	313.092.188	372.508.145
27. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	13.808.219	149.315.616
- Chênh lệch tỷ giá	3.890.060	5.499.377
- Khác	-	-
Cộng	17.698.279	154.814.993
28. Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	25.000.000	-
- Thu nhập khác	37.138.433	29.440.059
Cộng	62.138.433	29.440.059
29. Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Khác	95.962.743	36.178.030
Cộng	95.962.743	36.178.030
30. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng	1.305.052.000	488.532.205
- Chi phí nhân công	1.287.052.000	488.532.205
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	18.000.000	
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.896.544.771	2.590.522.426
- Chi phí nguyên, vật liệu	150.860.949	29.414.344
- Chi phí nhân công	1.519.189.000	648.570.710
- Chi phí khấu hao	183.791.865	160.035.141
- Thuế, phí, lệ phí	35.693.815	32.428.359
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.677.416	895.717.639
- Chi phí khác bằng tiền	252.198.558	824.356.233
- Chi phí dự phòng	180.133.168	
Cộng	4.201.596.771	3.079.054.631

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm

trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Thuế TNDN phải nộp

	Kỳ này	Kỳ trước
	<u>967.657.200</u>	<u>840.515.263</u>
	-	-
	-	-
	<u>967.657.200</u>	<u>840.515.263</u>

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại